UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
PHÒNG VĂN HÓA – XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/QĐ-VHXH

P. Nguyễn Đại Năng, ngày 01 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán chi ngân sách năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG VĂN HÓA -XÃ HỘI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách nhà nước đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính quy định sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND phường Nguyễn Đại Năng về việc giao dự toán ngân sách nhà nước cho các đơn vị và giao vốn đầu tư công năm 2025 phường Nguyễn Đại Năng sau sắp xếp.

Căn cứ các Quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách và tình hình thực hiện dự toán năm 2025;

Theo đề nghị của Chuyên viên phụ trách công tác kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Quyết toán chi ngân sách năm 2025.
(theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo, công chức, người lao động thuộc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI
P. NGUYỄN ĐẠI NĂNG - TP HẢI PHÒNG

Tô Thị Phương

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: PHÒNG VĂN HÓA -XÃ HỘI PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG

Chương: 832

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-VHXH ngày 01/3/2026 của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội phường Nguyễn Đại Năng)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	**Tổng số thu**			-	-	-
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	-	-	-	-	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	**Số thu nộp NSNN**	-	-			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**12.512.570.068**	**12.512.570.068**	**861.886.028**	**603.570.530**	
1	***Chi quản lý hành chính***	***1.465.456.558***	***1.465.456.558***	***861.886.028***	***603.570.530***	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.465.456.558	1.465.456.558	861.886.028	603.570.530	
2	***Nghiên cứu khoa học***					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					

2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề***	***2.819.138.790***	***2.819.138.790***			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.819.138.790	2.819.138.790			
4	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***	***159.630.820***	***159.630.820***			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	159.630.820	159.630.820			
5	***Chi bảo đảm xã hội***	***8.068.343.900***	***8.068.343.900***			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.068.343.900	8.068.343.900			
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục					

Ngày 01 tháng 3 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI
P. NGUYỄN ĐẠI NĂNG - T.P HẢI PHÒNG

TRƯỞNG PHÒNG

TÔ THỊ PHƯƠNG

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: PHÒNG VĂN HÓA -XÃ HỘI PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG

Chương: 035

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-VHXH ngày 01/3/2026 của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội phường Nguyễn Đại Năng)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	**Tổng số thu**			-	-	-
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	-	-	-	-	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	**Số thu nộp NSNN**	-	-			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**4.049.735.987**	**4.049.735.987**	-	-	
1	***Chi quản lý hành chính***	-	-	-	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	***Nghiên cứu khoa học***					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					

2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề***	-	-			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***	-	-			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	***Chi bảo đảm xã hội***	***4.049.735.987***	***4.049.735.987***			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.049.735.987	4.049.735.987			
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục					

Ngày 01 tháng 3 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI
P. NGUYỄN ĐẠI NĂNG - T.P HẢI PHÒNG

TRƯỞNG PHÒNG

TÔ THỊ PHƯƠNG